

PHỤ LỤC

DANH SÁCH 1.568 CĂN NHÀ Ở THUỘC DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI CAO CẤP CÙ LAO PHƯỚC HƯNG - PHẦN KHU 2 TẠI PHƯỜNG TAM PHƯỚC, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
1	SH2-01.01	SH1-C1-M	164,0	3	251,1
2	SH2-01.02	SH1	120,0	3	268,6
3	SH2-01.03	SH2	120,0	3	268,3
4	SH2-01.04	SH2-M	120,0	3	268,3
5	SH2-01.05	SH1-M	120,0	3	268,6
6	SH2-01.06	SH1	120,0	3	268,6
7	SH2-01.07	SH1-C1	160,0	3	251,1
8	SH2-01.08	SH3-A1-M	123,8	3	276,4
9	SH2-01.09	SH3	123,7	3	276,4
10	SH2-01.10	SH4	123,7	3	276,4
11	SH2-01.11	SH4-M	123,7	3	276,4
12	SH2-01.12	SH3-M	123,7	3	276,4
13	SH2-01.13	SH3	123,7	3	276,4
14	SH2-01.14	SH4	123,7	3	276,4
15	SH2-01.15	SH4-M	123,7	3	276,4
16	SH2-01.16	SH3-A1-M	123,7	3	276,4
17	SH2-01.17	SH3-A1	123,7	3	276,4
18	SH2-01.18	SH4	123,7	3	276,4
19	SH2-01.19	SH4-M	123,7	3	276,4
20	SH2-01.20	SH3-M	123,7	3	276,4
21	SH2-01.21	SH3	123,7	3	276,4
22	SH2-01.22	SH4	123,7	3	276,4
23	SH2-01.23	SH4-M	123,7	3	276,4
24	SH2-01.24	SH3-M	123,7	3	276,4
25	SH2-01.25	SH3	123,7	3	276,4
26	SH2-01.26	SH3-A1	123,8	3	276,4
27	SH2-01.27	SH1-C1-M	165,0	3	251,1
28	SH2-01.28	SH3	123,7	3	276,4
29	SH2-01.29	SH4	123,7	3	276,4
30	SH2-01.30	SH4-M	123,7	3	276,4
31	SH2-01.31	SH3-M	123,7	3	276,4
32	SH2-01.32	SH1-C1	174,1	3	251,1
33	SH2-02.01	SH1-C1-M	192,6	3	251,1
34	SH2-02.02	SH3	123,7	3	276,4
35	SH2-02.03	SH4	123,7	3	276,4
36	SH2-02.04	SH4-M	123,7	3	276,4
37	SH2-02.05	SH3-M	123,7	3	276,4
38	SH2-02.06	SH3	123,7	3	276,4
39	SH2-02.07	SH4	123,8	3	276,4
40	SH2-02.08	SH4-M	123,7	3	276,4
41	SH2-02.09	SH1-C1	165,0	3	251,1
42	SH2-02.10	SH1-A1-M	120,0	3	268,6
43	SH2-02.11	SH1	120,0	3	268,6
44	SH2-02.12	SH2	120,0	3	268,3
45	SH2-02.13	SH2-M	120,0	3	268,3
46	SH2-02.14	SH1-M	120,0	3	268,6
47	SH2-02.15	SH1	120,0	3	268,6
48	SH2-02.16	SH2	120,0	3	268,3
49	SH2-02.17	SH2-M	120,0	3	268,3

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
50	SH2-02.18	SH1-M	120,0	3	268,6
51	SH2-02.19	SH1-A1	120,0	3	268,6
52	SH2-02.20	SH2-A1	120,0	3	268,3
53	SH2-02.21	SH2-M	120,0	3	268,3
54	SH2-02.22	SH1-M	120,0	3	268,6
55	SH2-02.23	SH1	120,0	3	268,6
56	SH2-02.24	SH2	120,0	3	268,3
57	SH2-02.25	SH2-M	120,0	3	268,3
58	SH2-02.26	SH1-M	120,0	3	268,6
59	SH2-02.27	SH1	120,0	3	268,6
60	SH2-02.28	SH1-A1	120,0	3	268,6
61	SH2-02.29	SH1-A1-M	120,0	3	268,6
62	SH2-02.30	SH1	120,0	3	268,6
63	SH2-02.31	SH2	120,0	3	268,3
64	SH2-02.32	SH2-M	120,0	3	268,3
65	SH2-02.33	SH1-M	120,0	3	268,6
66	SH2-02.34	SH1	120,0	3	268,6
67	SH2-02.35	SH2	120,0	3	268,3
68	SH2-02.36	SH2-M	120,0	3	268,3
69	SH2-02.37	SH1-M	120,0	3	268,6
70	SH2-02.38	SH1-A1	120,0	3	268,6
71	SH2-02.39	SH2-A1	120,0	3	268,3
72	SH2-02.40	SH2-M	120,0	3	268,3
73	SH2-02.41	SH1-M	120,0	3	268,6
74	SH2-02.42	SH1	120,0	3	268,6
75	SH2-02.43	SH2	120,0	3	268,3
76	SH2-02.44	SH2-M	120,0	3	268,3
77	SH2-02.45	SH1-M	120,0	3	268,6
78	SH2-02.46	SH1	120,0	3	268,6
79	SH2-02.47	SH1-A'1-M	120,0	3	268,6
80	SH2-02.48	SH1-A'1	160,0	3	268,6
81	SH2-02.49	SH1-M	120,0	3	268,6
82	SH2-02.50	SH1	120,0	3	268,6
83	SH2-02.51	SH5'-M	121,8	3	274,4
84	SH2-02.52	SH5	125,5	3	280,0
85	SH2-02.53	SH6	125,5	3	280,3
86	SH2-02.54	SH6-M	125,5	3	280,3
87	SH2-02.55	SH5-M	125,5	3	280,0
88	SH2-02.56	SH1-C1	239,8	3	251,1
89	SH2-03.01	SH7-C1-M	178,4	3	232,5
90	SH2-03.02	SH7-M	110,0	3	237,7
91	SH2-03.03	SH7	110,0	3	237,7
92	SH2-03.04	SH8	110,0	3	237,5
93	SH2-03.05	SH8-M	110,0	3	237,5
94	SH2-03.06	SH7-M	110,0	3	237,7
95	SH2-03.07	SH7-C1	150,0	3	232,5
96	SH2-03.08	SH7-C1-M	150,0	3	232,5
97	SH2-03.09	SH7-M	110,0	3	237,7
98	SH2-03.10	SH7	110,0	3	237,7
99	SH2-03.11	SH8	110,0	3	237,5
100	SH2-03.12	SH8-M	110,0	3	237,5
101	SH2-03.13	SH7-M	110,0	3	237,7
102	SH2-03.14	SH7	110,0	3	237,7
103	SH2-03.15	SH7-C1	150,0	3	232,5

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
104	SH2-03.16	SH7-C1-M	150,0	3	232,5
105	SH2-03.17	SH7-M	110,0	3	237,7
106	SH2-03.18	SH7	110,0	3	237,7
107	SH2-03.19	SH8	110,0	3	237,5
108	SH2-03.20	SH8-M	110,0	3	237,5
109	SH2-03.21	SH7-M	110,0	3	237,7
110	SH2-03.22	SH7	110,0	3	237,7
111	SH2-03.23	SH7-C1	150,0	3	232,5
112	SH2-03.24	SH7-C1-M	150,0	3	232,5
113	SH2-03.25	SH7-M	110,0	3	237,7
114	SH2-03.26	SH7	110,0	3	237,7
115	SH2-03.27	SH8	110,0	3	237,5
116	SH2-03.28	SH8-M	110,0	3	237,5
117	SH2-03.29	SH7-M	110,0	3	237,7
118	SH2-03.30	SH7-C1	162,0	3	232,5
119	TH2-01.01	TH2-C1-M	212,4	3	228,2
120	TH2-01.02	TH2	139,8	3	222,8
121	TH2-01.03	TH2-M	139,8	3	222,8
122	TH2-01.04	TH2	139,8	3	222,8
123	TH2-01.05	TH2-C1	212,4	3	228,2
124	TH2-01.06	TH2	130,0	3	222,8
125	TH2-01.07	TH2-M	130,0	3	222,8
126	TH2-01.08	TH2	130,0	3	222,8
127	TH2-01.09	TH2-M	130,0	3	222,8
128	TH2-01.10	TH2	130,0	3	222,8
129	TH2-01.11	TH2-M	130,0	3	222,8
130	TH2-01.12	TH2-C1	170,0	3	228,2
131	TH2-01.13	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
132	TH2-01.14	TH2	130,0	3	222,8
133	TH2-01.15	TH2-M	130,0	3	222,8
134	TH2-01.16	TH2	130,0	3	222,8
135	TH2-01.17	TH2-M	130,0	3	222,8
136	TH2-01.18	TH2	130,0	3	222,8
137	TH2-01.19	TH2-M	130,0	3	222,8
138	TH2-01.20	TH2-C1	170,0	3	228,2
139	TH2-01.21	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
140	TH2-01.22	TH2	130,0	3	222,8
141	TH2-01.23	TH2-M	130,0	3	222,8
142	TH2-01.24	TH2	130,0	3	222,8
143	TH2-01.25	TH2-M	130,0	3	222,8
144	TH2-01.26	TH2	130,0	3	222,8
145	TH2-01.27	TH2-M	130,0	3	222,8
146	TH2-01.28	TH2	130,0	3	222,8
147	TH2-01.29	TH2-C1-M	247,3	3	228,2
148	TH2-01.30	TH2-M	151,3	3	222,8
149	TH2-01.31	TH2	142,5	3	222,8
150	TH2-01.32	TH2-M	134,7	3	222,8
151	TH2-01.33	TH2-C1	191,4	3	228,2
152	TH2-01.34	TH2-M	130,0	3	222,8
153	TH2-01.35	TH2	130,0	3	222,8
154	TH2-01.36	TH2-M	130,0	3	222,8
155	TH2-01.37	TH2	130,0	3	222,8
156	TH2-01.38	TH2-M	130,0	3	222,8
157	TH2-01.39	TH2	130,0	3	222,8

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
158	TH2-01.40	TH2-M	130,0	3	222,8
159	TH2-01.41	TH2-C1	170,0	3	228,2
160	TH2-01.42	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
161	TH2-01.43	TH2	130,0	3	222,8
162	TH2-01.44	TH2-M	130,0	3	222,8
163	TH2-01.45	TH2	130,0	3	222,8
164	TH2-01.46	TH2-M	130,0	3	222,8
165	TH2-01.47	TH2	130,0	3	222,8
166	TH2-01.48	TH2-M	130,0	3	222,8
167	TH2-01.49	TH2-C1	170,0	3	228,2
168	TH2-01.50	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
169	TH2-01.51	TH2	130,0	3	222,8
170	TH2-01.52	TH2-M	130,0	3	222,8
171	TH2-01.53	TH2	130,0	3	222,8
172	TH2-01.54	TH2-M	130,0	3	222,8
173	TH2-01.55	TH2	130,0	3	222,8
174	TH2-01.56	TH2-M	130,0	3	222,8
175	TH2-02.01	TH1-C1-M	213,4	3	205,6
176	TH2-02.02	TH1	120,0	3	200,9
177	TH2-02.03	TH1-M	120,0	3	200,9
178	TH2-02.04	TH1	120,0	3	200,9
179	TH2-02.05	TH1-C1	160,0	3	205,6
180	TH2-02.06	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
181	TH2-02.07	TH1	120,0	3	200,9
182	TH2-02.08	TH1-M	120,0	3	200,9
183	TH2-02.09	TH1	120,0	3	200,9
184	TH2-02.10	TH1-M	120,0	3	200,9
185	TH2-02.11	TH1	120,0	3	200,9
186	TH2-02.12	TH1-M	120,0	3	200,9
187	TH2-02.13	TH1-C1	160,0	3	205,6
188	TH2-02.14	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
189	TH2-02.15	TH1	120,0	3	200,9
190	TH2-02.16	TH1-M	120,0	3	200,9
191	TH2-02.17	TH1	120,0	3	200,9
192	TH2-02.18	TH1-M	120,0	3	200,9
193	TH2-02.19	TH1-C1	191,9	3	205,6
194	TH2-02.20	TH1-C1-M	277,9	3	205,6
195	TH2-02.21	TH1	120,0	3	200,9
196	TH2-02.22	TH1-M	120,0	3	200,9
197	TH2-02.23	TH1	120,0	3	200,9
198	TH2-02.24	TH1-M	120,0	3	200,9
199	TH2-02.25	TH1-C1	160,0	3	205,6
200	TH2-02.26	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
201	TH2-02.27	TH1	120,0	3	200,9
202	TH2-02.28	TH1-M	120,0	3	200,9
203	TH2-02.29	TH1	120,0	3	200,9
204	TH2-02.30	TH1-M	120,0	3	200,9
205	TH2-02.31	TH1	120,0	3	200,9
206	TH2-02.32	TH1-M	120,0	3	200,9
207	TH2-02.33	TH1-C1	160,0	3	205,6
208	TH2-02.34	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
209	TH2-02.35	TH1-M	120,0	3	200,9
210	TH2-02.36	TH1	120,0	3	200,9
211	TH2-02.37	TH1-M	120,0	3	200,9

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
212	TH2-02.38	TH1	120,0	3	200,9
213	TH2-02.39	TH1-C1	233,5	3	205,6
214	TH2-03.01	TH1-C1-M	231,9	3	205,6
215	TH2-03.02	TH1-M	120,0	3	200,9
216	TH2-03.03	TH1	120,0	3	200,9
217	TH2-03.04	TH1-M	120,0	3	200,9
218	TH2-03.05	TH1	120,0	3	200,9
219	TH2-03.06	TH1-M	120,0	3	200,9
220	TH2-03.07	TH1	120,0	3	200,9
221	TH2-03.08	TH1-C1	160,0	3	205,6
222	TH2-03.09	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
223	TH2-03.10	TH1	120,0	3	200,9
224	TH2-03.11	TH1-M	120,0	3	200,9
225	TH2-03.12	TH1	120,0	3	200,9
226	TH2-03.13	TH1-M	120,0	3	200,9
227	TH2-03.14	TH1	120,0	3	200,9
228	TH2-03.15	TH1-M	120,0	3	200,9
229	TH2-03.16	TH1-C1	160,0	3	205,6
230	TH2-03.17	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
231	TH2-03.18	TH1	120,0	3	200,9
232	TH2-03.19	TH1-M	120,0	3	200,9
233	TH2-03.20	TH1	120,0	3	200,9
234	TH2-03.21	TH1-M	120,0	3	200,9
235	TH2-03.22	TH1	120,0	3	200,9
236	TH2-03.23	TH1-M	120,0	3	200,9
237	TH2-03.24	TH1-C1	196,9	3	205,6
238	TH2-03.25	TH1-C1-M	282,9	3	205,6
239	TH2-03.26	TH1	120,0	3	200,9
240	TH2-03.27	TH1-M	120,0	3	200,9
241	TH2-03.28	TH1	120,0	3	200,9
242	TH2-03.29	TH1-M	120,0	3	200,9
243	TH2-03.30	TH1	120,0	3	200,9
244	TH2-03.31	TH1-M	120,0	3	200,9
245	TH2-03.32	TH1-C1	160,0	3	205,6
246	TH2-03.33	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
247	TH2-03.34	TH1	120,0	3	200,9
248	TH2-03.35	TH1-M	120,0	3	200,9
249	TH2-03.36	TH1	120,0	3	200,9
250	TH2-03.37	TH1-M	120,0	3	200,9
251	TH2-03.38	TH1	120,0	3	200,9
252	TH2-03.39	TH1-M	120,0	3	200,9
253	TH2-03.40	TH1-C1	160,0	3	205,6
254	TH2-03.41	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
255	TH2-03.42	TH1-M	120,0	3	200,9
256	TH2-03.43	TH1	120,0	3	200,9
257	TH2-03.44	TH1-M	120,0	3	200,9
258	TH2-03.45	TH1	120,0	3	200,9
259	TH2-03.46	TH1-M	120,0	3	200,9
260	TH2-03.47	TH1	120,0	3	200,9
261	TH2-03.48	TH1-M	120,0	3	200,9
262	TH2-03.49	TH1-C1	252,0	3	205,6
263	TH2-04.01	TH2-C1-M	194,5	3	228,2
264	TH2-04.02	TH2	130,0	3	222,8
265	TH2-04.03	TH2-M	130,0	3	222,8

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
266	TH2-04.04	TH2-C1	170,0	3	228,2
267	TH2-04.05	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
268	TH2-04.06	TH2	130,0	3	222,8
269	TH2-04.07	TH2-M	130,0	3	222,8
270	TH2-04.08	TH2	130,0	3	222,8
271	TH2-04.09	TH2-M	130,0	3	222,8
272	TH2-04.10	TH2	130,0	3	222,8
273	TH2-04.11	TH2-M	130,0	3	222,8
274	TH2-04.12	TH2-A1	130,0	3	228,2
275	TH2-04.13	TH2-A1-M	130,0	3	228,2
276	TH2-04.14	TH2	130,0	3	222,8
277	TH2-04.15	TH2-M	130,0	3	222,8
278	TH2-04.16	TH2	130,0	3	222,8
279	TH2-04.17	TH2-M	130,0	3	222,8
280	TH2-04.18	TH2	130,0	3	222,8
281	TH2-04.19	TH2-C1	170,0	3	228,2
282	TH2-04.20	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
283	TH2-04.21	TH2-M	130,0	3	222,8
284	TH2-04.22	TH2	130,0	3	222,8
285	TH2-04.23	TH2-M	130,0	3	222,8
286	TH2-04.24	TH2	130,0	3	222,8
287	TH2-04.25	TH2-M	130,0	3	222,8
288	TH2-04.26	TH2	130,0	3	222,8
289	TH2-04.27	TH2-C1	167,9	3	228,2
290	TH2-04.28	TH2-C1-M	253,8	3	228,2
291	TH2-04.29	TH2-M	130,0	3	222,8
292	TH2-04.30	TH2	130,0	3	222,8
293	TH2-04.31	TH2-M	130,0	3	222,8
294	TH2-04.32	TH2	130,0	3	222,8
295	TH2-04.33	TH2-M	130,0	3	222,8
296	TH2-04.34	TH2	130,0	3	222,8
297	TH2-04.35	TH2-C1	170,0	3	228,2
298	TH2-04.36	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
299	TH2-04.37	TH2-M	130,0	3	222,8
300	TH2-04.38	TH2	130,0	3	222,8
301	TH2-04.39	TH2-M	130,0	3	222,8
302	TH2-04.40	TH2	130,0	3	222,8
303	TH2-04.41	TH2-M	130,0	3	222,8
304	TH2-04.42	TH2-A1	130,0	3	228,2
305	TH2-04.43	TH2-A1-M	130,0	3	228,2
306	TH2-04.44	TH2	130,0	3	222,8
307	TH2-04.45	TH2-M	130,0	3	222,8
308	TH2-04.46	TH2	130,0	3	222,8
309	TH2-04.47	TH2-M	130,0	3	222,8
310	TH2-04.48	TH2	130,0	3	222,8
311	TH2-04.49	TH2-M	130,0	3	222,8
312	TH2-04.50	TH2-C1	170,0	3	228,2
313	TH2-04.51	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
314	TH2-04.52	TH2	130,0	3	222,8
315	TH2-04.53	TH2-M	130,0	3	222,8
316	TH2-04.54	TH2	130,0	3	222,8
317	TH2-04.55	TH2-C1	204,6	3	228,2
318	TH2-05.01	TH2-C1-M	223,1	3	228,2
319	TH2-05.02	TH2	130,0	3	222,8

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
320	TH2-05.03	TH2-M	130,0	3	222,8
321	TH2-05.04	TH2	130,0	3	222,8
322	TH2-05.05	TH2-M	130,0	3	222,8
323	TH2-05.06	TH2	130,0	3	222,8
324	TH2-05.07	TH2-A1	130,0	3	228,2
325	TH2-05.08	TH2-A1-M	130,0	3	228,2
326	TH2-05.09	TH2-M	130,0	3	222,8
327	TH2-05.10	TH2	130,0	3	222,8
328	TH2-05.11	TH2-M	130,0	3	222,8
329	TH2-05.12	TH2	130,0	3	222,8
330	TH2-05.13	TH2-M	130,0	3	222,8
331	TH2-05.14	TH2	130,0	3	222,8
332	TH2-05.15	TH2-C1	170,0	3	228,2
333	TH2-05.16	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
334	TH2-05.17	TH2-M	130,0	3	222,8
335	TH2-05.18	TH2	130,0	3	222,8
336	TH2-05.19	TH2-M	130,0	3	222,8
337	TH2-05.20	TH2	130,0	3	222,8
338	TH2-05.21	TH2-M	130,0	3	222,8
339	TH2-05.22	TH2	130,0	3	222,8
340	TH2-05.23	TH2-C1	192,8	3	228,2
341	TH2-05.24	TH2-C1-M	278,8	3	228,2
342	TH2-05.25	TH2-M	130,0	3	222,8
343	TH2-05.26	TH2	130,0	3	222,8
344	TH2-05.27	TH2-M	130,0	3	222,8
345	TH2-05.28	TH2	130,0	3	222,8
346	TH2-05.29	TH2-M	130,0	3	222,8
347	TH2-05.30	TH2	130,0	3	222,8
348	TH2-05.31	TH2-C1	170,0	3	228,2
349	TH2-05.32	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
350	TH2-05.33	TH2-M	130,0	3	222,8
351	TH2-05.34	TH2	130,0	3	222,8
352	TH2-05.35	TH2-M	130,0	3	222,8
353	TH2-05.36	TH2	130,0	3	222,8
354	TH2-05.37	TH2-M	130,0	3	222,8
355	TH2-05.38	TH2	130,0	3	222,8
356	TH2-05.39	TH2-A1	130,0	3	228,2
357	TH2-05.40	TH2-A1-M	130,0	3	228,2
358	TH2-05.41	TH2-M	130,0	3	222,8
359	TH2-05.42	TH2	130,0	3	222,8
360	TH2-05.43	TH2-M	130,0	3	222,8
361	TH2-05.44	TH2	130,0	3	222,8
362	TH2-05.45	TH2-M	130,0	3	222,8
363	TH2-05.46	TH2-C1	270,7	3	228,2
364	TH2-06.01	TH3-C4	339,6	3	325,0
365	TH2-06.02	TH3-M	140,0	3	230,6
366	TH2-06.03	TH3	140,0	3	230,6
367	TH2-06.04	TH3-M	140,0	3	230,6
368	TH2-06.05	TH3	140,0	3	230,6
369	TH2-06.06	TH3-M	140,0	3	230,6
370	TH2-06.07	TH3-C1	180,0	3	238,7
371	TH2-06.08	TH3-C1-M	180,0	3	238,7
372	TH2-06.09	TH3	140,0	3	230,6
373	TH2-06.10	TH3-M	140,0	3	230,6

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
374	TH2-06.11	TH3	140,0	3	230,6
375	TH2-06.12	TH3-M	140,0	3	230,6
376	TH2-06.13	TH3-A1	140,0	3	230,6
377	TH2-06.14	TH3-A1-M	140,0	3	230,6
378	TH2-06.15	TH3	140,0	3	230,6
379	TH2-06.16	TH3-M	140,0	3	230,6
380	TH2-06.17	TH3	140,0	3	230,6
381	TH2-06.18	TH3-M	140,0	3	230,6
382	TH2-06.19	TH3-C1	180,0	3	238,7
383	TH2-06.20	TH3-C1-M	180,0	3	238,7
384	TH2-06.21	TH3	140,0	3	230,6
385	TH2-06.22	TH3-M	140,0	3	230,6
386	TH2-06.23	TH3	140,0	3	230,6
387	TH2-06.24	TH3-M	140,0	3	230,6
388	TH2-06.25	TH3	140,0	3	230,6
389	TH2-06.26	TH3-C2.1	197,8	3	295,9
390	TH2-06.27	TH3-C2-M	283,8	3	295,9
391	TH2-06.28	TH3-M	140,0	3	230,6
392	TH2-06.29	TH3	140,0	3	230,6
393	TH2-06.30	TH3-M	140,0	3	230,6
394	TH2-06.31	TH3	140,0	3	230,6
395	TH2-06.32	TH3-M	140,0	3	230,6
396	TH2-06.33	TH3-C1	180,0	3	238,7
397	TH2-06.34	TH3-C1-M	180,0	3	238,7
398	TH2-06.35	TH3	140,0	3	230,6
399	TH2-06.36	TH3-M	140,0	3	230,6
400	TH2-06.37	TH3	140,0	3	230,6
401	TH2-06.38	TH3-M	140,0	3	230,6
402	TH2-06.39	TH3-A1	140,0	3	230,6
403	TH2-06.40	TH3-A1-M	140,0	3	230,6
404	TH2-06.41	TH3	140,0	3	230,6
405	TH2-06.42	TH3-M	140,0	3	230,6
406	TH2-06.43	TH3	140,0	3	230,6
407	TH2-06.44	TH3-M	140,0	3	230,6
408	TH2-06.45	TH3-C1	180,0	3	238,7
409	TH2-06.46	TH3-C1-M	180,0	3	238,7
410	TH2-06.47	TH3	140,0	3	230,6
411	TH2-06.48	TH3-M	140,0	3	230,6
412	TH2-06.49	TH3	140,0	3	230,6
413	TH2-06.50	TH3-C3	291,0	3	340,5
414	TH2-07.01	TH3-C4	323,2	3	325,0
415	TH2-07.02	TH3-M	140,0	3	230,6
416	TH2-07.03	TH3	140,0	3	230,6
417	TH2-07.04	TH3-M	140,0	3	230,6
418	TH2-07.05	TH3	140,0	3	230,6
419	TH2-07.06	TH3-M	140,0	3	230,6
420	TH2-07.07	TH3-A1	140,0	3	230,6
421	TH2-07.08	TH3-A1-M	140,0	3	230,6
422	TH2-07.09	TH3	140,0	3	230,6
423	TH2-07.10	TH3-M	140,0	3	230,6
424	TH2-07.11	TH3	140,0	3	230,6
425	TH2-07.12	TH3-M	140,0	3	230,6
426	TH2-07.13	TH3	140,0	3	230,6
427	TH2-07.14	TH3-C1	180,0	3	238,7

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
428	TH2-07.15	TH3-C1-M	180,0	3	238,7
429	TH2-07.16	TH3-M	140,0	3	230,6
430	TH2-07.17	TH3	140,0	3	230,6
431	TH2-07.18	TH3-M	140,0	3	230,6
432	TH2-07.19	TH3	140,0	3	230,6
433	TH2-07.20	TH3-M	140,0	3	230,6
434	TH2-07.21	TH3	140,0	3	230,6
435	TH2-07.22	TH3-C2.1	218,8	3	295,9
436	TH2-07.23	TH3-C1.1'-M	164,7	3	233,6
437	TH2-07.24	TH3	140,0	3	230,6
438	TH2-07.25	TH3-M	140,0	3	230,6
439	TH2-07.26	TH3	140,0	3	230,6
440	TH2-07.27	TH3-M	140,0	3	230,6
441	TH2-07.28	TH3	140,0	3	230,6
442	TH2-07.29	TH3-M	140,0	3	230,6
443	TH2-07.30	TH3	140,0	3	230,6
444	TH2-07.31	TH3-C1	180,0	3	238,7
445	TH2-07.32	TH3-C1-M	180,0	3	238,7
446	TH2-07.33	TH3-M	140,0	3	230,6
447	TH2-07.34	TH3	140,0	3	230,6
448	TH2-07.35	TH3-M	140,0	3	230,6
449	TH2-07.36	TH3	140,0	3	230,6
450	TH2-07.37	TH3-M	140,0	3	230,6
451	TH2-07.38	TH3-A1	140,0	3	230,6
452	TH2-07.39	TH3-A1-M	140,0	3	230,6
453	TH2-07.40	TH3	140,0	3	230,6
454	TH2-07.41	TH3-M	140,0	3	230,6
455	TH2-07.42	TH3	140,0	3	230,6
456	TH2-07.43	TH3-C3	292,0	3	340,5
457	TH2-08.01	TH5-C2-M	337,3	3	300,1
458	TH2-08.02	TH5	160,0	3	240,2
459	TH2-08.03	TH5-M	160,0	3	240,2
460	TH2-08.04	TH5	160,0	3	240,2
461	TH2-08.05	TH5-M	160,0	3	240,2
462	TH2-08.06	TH5	160,0	3	240,2
463	TH2-08.07	TH5-M	160,0	3	240,2
464	TH2-08.08	TH5-C1	200,0	3	274,0
465	TH2-08.09	TH5-C1-M	200,0	3	274,0
466	TH2-08.10	TH5	160,0	3	240,2
467	TH2-08.11	TH5-M	160,0	3	240,2
468	TH2-08.12	TH5	160,0	3	240,2
469	TH2-08.13	TH5-M	160,0	3	240,2
470	TH2-08.14	TH5	160,0	3	240,2
471	TH2-08.15	TH5-C2	277,7	3	300,1
472	TH2-08.16	TH5-C2-M	363,7	3	300,1
473	TH2-08.17	TH5-M	160,0	3	240,2
474	TH2-08.18	TH5	160,0	3	240,2
475	TH2-08.19	TH5-M	160,0	3	240,2
476	TH2-08.20	TH5	160,0	3	240,2
477	TH2-08.21	TH5-M	160,0	3	240,2
478	TH2-08.22	TH5-C1	200,0	3	274,0
479	TH2-08.23	TH5-C1-M	200,0	3	274,0
480	TH2-08.24	TH5	160,0	3	240,2
481	TH2-08.25	TH5-M	160,0	3	240,2

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
482	TH2-08.26	TH5	160,0	3	240,2
483	TH2-08.27	TH5-C3	392,1	3	349,7
484	TH2-09.01	TH2-C1-M	255,8	3	228,2
485	TH2-09.02	TH2	163,5	3	222,8
486	TH2-09.03	TH2-M	159,4	3	222,8
487	TH2-09.04	TH2	156,0	3	222,8
488	TH2-09.05	TH2-C1	232,8	3	228,2
489	TH2-09.06	TH2	130,0	3	222,8
490	TH2-09.07	TH2-M	130,0	3	222,8
491	TH2-09.08	TH2-C1	170,0	3	228,2
492	TH2-09.09	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
493	TH2-09.10	TH2	130,0	3	222,8
494	TH2-09.11	TH2-M	130,0	3	222,8
495	TH2-09.12	TH2	130,0	3	222,8
496	TH2-09.13	TH2-M	130,0	3	222,8
497	TH2-09.14	TH2-C1	170,0	3	228,2
498	TH2-09.15	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
499	TH2-09.16	TH2	130,0	3	222,8
500	TH2-09.17	TH2-M	130,0	3	222,8
501	TH2-09.18	TH2	130,0	3	222,8
502	TH2-09.19	TH2-M	130,0	3	222,8
503	TH2-09.20	TH2	130,0	3	222,8
504	TH2-09.21	TH2-M	130,0	3	222,8
505	TH2-09.22	TH2-C1	170,0	3	228,2
506	TH2-09.23	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
507	TH2-09.24	TH2	130,0	3	222,8
508	TH2-09.25	TH2-M	130,0	3	222,8
509	TH2-09.26	TH2	130,0	3	222,8
510	TH2-09.27	TH2-M	130,0	3	222,8
511	TH2-09.28	TH2-C1	162,0	3	228,2
512	TH2-09.29	TH2-C1-M	162,0	3	228,2
513	TH2-09.30	TH2	130,0	3	222,8
514	TH2-09.31	TH2-M	130,0	3	222,8
515	TH2-09.32	TH2	130,0	3	222,8
516	TH2-09.33	TH2-M	130,0	3	222,8
517	TH2-09.34	TH2-C1	170,0	3	228,2
518	TH2-09.35	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
519	TH2-09.36	TH2	130,0	3	222,8
520	TH2-09.37	TH2-M	130,0	3	222,8
521	TH2-09.38	TH2	130,0	3	222,8
522	TH2-09.39	TH2-M	130,0	3	222,8
523	TH2-09.40	TH2	130,0	3	222,8
524	TH2-09.41	TH2-M	130,0	3	222,8
525	TH2-09.42	TH2-C1	170,0	3	228,2
526	TH2-09.43	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
527	TH2-09.44	TH2	130,0	3	222,8
528	TH2-09.45	TH2-M	130,0	3	222,8
529	TH2-09.46	TH2	130,0	3	222,8
530	TH2-09.47	TH2-M	130,0	3	222,8
531	TH2-09.48	TH2-C1	170,0	3	228,2
532	TH2-09.49	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
533	TH2-09.50	TH2	130,0	3	222,8
534	TH2-09.51	TH2-M	130,0	3	222,8
535	TH2-10.01	TH4-C1	179,0	3	233,3

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
536	TH2-10.02	TH4-M	140,0	3	227,2
537	TH2-10.03	TH4	140,0	3	227,2
538	TH2-10.04	TH4-M	140,0	3	227,2
539	TH2-10.05	TH4	140,0	3	227,2
540	TH2-10.06	TH4-C1-M	184,0	3	233,3
541	TH2-10.07	TH4-C1	184,0	3	233,3
542	TH2-10.08	TH4-M	140,0	3	227,2
543	TH2-10.09	TH4	140,0	3	227,2
544	TH2-10.10	TH4-M	140,0	3	227,2
545	TH2-10.11	TH4-C1-M	289,8	3	233,3
546	TH2-10.12	TH4-C1	177,3	3	233,3
547	TH2-10.13	TH4-M	140,0	3	227,2
548	TH2-10.14	TH4	140,0	3	227,2
549	TH2-10.15	TH4-M	140,0	3	227,2
550	TH2-10.16	TH4	140,0	3	227,2
551	TH2-10.17	TH4-C1-M	184,0	3	233,3
552	TH2-10.18	TH4-C1	184,0	3	233,3
553	TH2-10.19	TH4-M	140,0	3	227,2
554	TH2-10.20	TH4	140,0	3	227,2
555	TH2-10.21	TH4-M	140,0	3	227,2
556	TH2-10.22	TH4	140,0	3	227,2
557	TH2-10.23	TH4-C1-M	179,0	3	233,3
558	TH2-11.01	TH2-C1-M	171,7	3	228,2
559	TH2-11.02	TH2	130,0	3	222,8
560	TH2-11.03	TH2-M	130,0	3	222,8
561	TH2-11.04	TH2	130,0	3	222,8
562	TH2-11.05	TH2-M	130,0	3	222,8
563	TH2-11.06	TH2-C1	170,0	3	228,2
564	TH2-11.07	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
565	TH2-11.08	TH2	130,0	3	222,8
566	TH2-11.09	TH2-M	130,0	3	222,8
567	TH2-11.10	TH2	130,0	3	222,8
568	TH2-11.11	TH2-M	130,0	3	222,8
569	TH2-11.12	TH2	130,0	3	222,8
570	TH2-11.13	TH2-C1	200,0	3	228,2
571	TH2-11.14	TH2-C1-M	229,1	3	228,2
572	TH2-11.15	TH2	130,0	3	222,8
573	TH2-11.16	TH2-M	130,0	3	222,8
574	TH2-11.17	TH2	130,0	3	222,8
575	TH2-11.18	TH2-M	130,0	3	222,8
576	TH2-11.19	TH2-C1	170,0	3	228,2
577	TH2-11.20	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
578	TH2-11.21	TH2	130,0	3	222,8
579	TH2-11.22	TH2-M	130,0	3	222,8
580	TH2-11.23	TH2	130,0	3	222,8
581	TH2-11.24	TH2-C1	281,2	3	228,2
582	TH2-12.01	TH2-C1-M	217,8	3	228,2
583	TH2-12.02	TH2	146,3	3	222,8
584	TH2-12.03	TH2-M	149,6	3	222,8
585	TH2-12.04	TH2	153,7	3	222,8
586	TH2-12.05	TH2-C1	240,3	3	228,2
587	TH2-12.06	TH2	130,0	3	222,8
588	TH2-12.07	TH2-M	130,0	3	222,8
589	TH2-12.08	TH2-C1	170,0	3	228,2

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
590	TH2-12.09	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
591	TH2-12.10	TH2	130,0	3	222,8
592	TH2-12.11	TH2-M	130,0	3	222,8
593	TH2-12.12	TH2	130,0	3	222,8
594	TH2-12.13	TH2-M	130,0	3	222,8
595	TH2-12.14	TH2-C1	170,0	3	228,2
596	TH2-12.15	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
597	TH2-12.16	TH2	130,0	3	222,8
598	TH2-12.17	TH2-M	130,0	3	222,8
599	TH2-12.18	TH2	130,0	3	222,8
600	TH2-12.19	TH2-M	130,0	3	222,8
601	TH2-12.20	TH2	130,0	3	222,8
602	TH2-12.21	TH2-M	130,0	3	222,8
603	TH2-12.22	TH2-C1	170,0	3	228,2
604	TH2-12.23	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
605	TH2-12.24	TH2	130,0	3	222,8
606	TH2-12.25	TH2-M	130,0	3	222,8
607	TH2-12.26	TH2	130,0	3	222,8
608	TH2-12.27	TH2-M	130,0	3	222,8
609	TH2-12.28	TH2-C1	162,0	3	228,2
610	TH2-12.29	TH2-C1-M	162,0	3	228,2
611	TH2-12.30	TH2	130,0	3	222,8
612	TH2-12.31	TH2-M	130,0	3	222,8
613	TH2-12.32	TH2	130,0	3	222,8
614	TH2-12.33	TH2-M	130,0	3	222,8
615	TH2-12.34	TH2-C1	170,0	3	228,2
616	TH2-12.35	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
617	TH2-12.36	TH2	130,0	3	222,8
618	TH2-12.37	TH2-M	130,0	3	222,8
619	TH2-12.38	TH2	130,0	3	222,8
620	TH2-12.39	TH2-M	130,0	3	222,8
621	TH2-12.40	TH2	130,0	3	222,8
622	TH2-12.41	TH2-M	130,0	3	222,8
623	TH2-12.42	TH2-C1	170,0	3	228,2
624	TH2-12.43	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
625	TH2-12.44	TH2	130,0	3	222,8
626	TH2-12.45	TH2-M	130,0	3	222,8
627	TH2-12.46	TH2	130,0	3	222,8
628	TH2-12.47	TH2-M	130,0	3	222,8
629	TH2-12.48	TH2-C1	170,0	3	228,2
630	TH2-12.49	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
631	TH2-12.50	TH2	130,0	3	222,8
632	TH2-12.51	TH2-M	130,0	3	222,8
633	TH2-13.01	TH4-C1	219,0	3	233,3
634	TH2-13.02	TH4-M	140,0	3	227,2
635	TH2-13.03	TH4	140,0	3	227,2
636	TH2-13.04	TH4-M	140,0	3	227,2
637	TH2-13.05	TH4	140,0	3	227,2
638	TH2-13.06	TH4-C1-M	190,0	3	233,3
639	TH2-13.07	TH4-C1	190,0	3	233,3
640	TH2-13.08	TH4-M	140,0	3	227,2
641	TH2-13.09	TH4	140,0	3	227,2
642	TH2-13.10	TH4-M	140,0	3	227,2
643	TH2-13.11	TH4-C1-M	212,7	3	233,3

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
644	TH2-13.12	TH4-C1	216,2	3	233,3
645	TH2-13.13	TH4	140,0	3	227,2
646	TH2-13.14	TH4-M	140,0	3	227,2
647	TH2-13.15	TH4	140,0	3	227,2
648	TH2-13.16	TH4-C1-M	190,0	3	233,3
649	TH2-13.17	TH4-C1	190,0	3	233,3
650	TH2-13.18	TH4-M	140,0	3	227,2
651	TH2-13.19	TH4	140,0	3	227,2
652	TH2-13.20	TH4-M	140,0	3	227,2
653	TH2-13.21	TH4	140,0	3	227,2
654	TH2-13.22	TH4-C1-M	219,0	3	233,3
655	TH2-14.01	TH2-C1-M	164,8	3	228,2
656	TH2-14.02	TH2	130,0	3	222,8
657	TH2-14.03	TH2-M	130,0	3	222,8
658	TH2-14.04	TH2	130,0	3	222,8
659	TH2-14.05	TH2-M	130,0	3	222,8
660	TH2-14.06	TH2	130,0	3	222,8
661	TH2-14.07	TH2-C1	170,0	3	228,2
662	TH2-14.08	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
663	TH2-14.09	TH2	130,0	3	222,8
664	TH2-14.10	TH2-M	130,0	3	222,8
665	TH2-14.11	TH2	130,0	3	222,8
666	TH2-14.12	TH2-M	130,0	3	222,8
667	TH2-14.13	TH2	130,0	3	222,8
668	TH2-14.14	TH2-C1	170,5	3	228,2
669	TH2-14.15	TH2-C1-M	285,7	3	228,2
670	TH2-14.16	TH2	130,0	3	222,8
671	TH2-14.17	TH2-M	130,0	3	222,8
672	TH2-14.18	TH2	130,0	3	222,8
673	TH2-14.19	TH2-M	130,0	3	222,8
674	TH2-14.20	TH2-C1	170,0	3	228,2
675	TH2-14.21	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
676	TH2-14.22	TH2	130,0	3	222,8
677	TH2-14.23	TH2-M	130,0	3	222,8
678	TH2-14.24	TH2	130,0	3	222,8
679	TH2-14.25	TH2-M	130,0	3	222,8
680	TH2-14.26	TH2-M	130,0	3	222,8
681	TH2-14.27	TH2-C1	168,3	3	228,2
682	TH2-15.01	TH1-C1-M	219,6	3	205,6
683	TH2-15.02	TH1	120,0	3	200,9
684	TH2-15.03	TH1-M	120,0	3	200,9
685	TH2-15.04	TH1	120,0	3	200,9
686	TH2-15.05	TH1-M	120,0	3	200,9
687	TH2-15.06	TH1-C1	160,0	3	205,6
688	TH2-15.07	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
689	TH2-15.08	TH1	120,0	3	200,9
690	TH2-15.09	TH1-M	120,0	3	200,9
691	TH2-15.10	TH1	120,0	3	200,9
692	TH2-15.11	TH1-M	120,0	3	200,9
693	TH2-15.12	TH1	120,0	3	200,9
694	TH2-15.13	TH1-C1-M	201,0	3	205,6
695	TH2-15.14	TH1	114,0	3	200,9
696	TH2-15.15	TH1-M	114,0	3	200,9
697	TH2-15.16	TH1	114,0	3	200,9

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
698	TH2-15.17	TH1-C1	201,0	3	205,6
699	TH2-15.18	TH1-M	120,0	3	200,9
700	TH2-15.19	TH1	120,0	3	200,9
701	TH2-15.20	TH1-M	120,0	3	200,9
702	TH2-15.21	TH1	120,0	3	200,9
703	TH2-15.22	TH1-M	120,0	3	200,9
704	TH2-15.23	TH1-C1	160,0	3	205,6
705	TH2-15.24	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
706	TH2-15.25	TH1	120,0	3	200,9
707	TH2-15.26	TH1-M	120,0	3	200,9
708	TH2-15.27	TH1	120,0	3	200,9
709	TH2-15.28	TH1-M	120,0	3	200,9
710	TH2-15.29	TH1	120,0	3	200,9
711	TH2-15.30	TH1-C1	185,6	3	205,6
712	TH2-16.01	TH1-C1-M	214,6	3	205,6
713	TH2-16.02	TH1	120,0	3	200,9
714	TH2-16.03	TH1-M	120,0	3	200,9
715	TH2-16.04	TH1	120,0	3	200,9
716	TH2-16.05	TH1-M	120,0	3	200,9
717	TH2-16.06	TH1	120,0	3	200,9
718	TH2-16.07	TH1-M	120,0	3	200,9
719	TH2-16.08	TH1-C1	160,0	3	205,6
720	TH2-16.09	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
721	TH2-16.10	TH1	120,0	3	200,9
722	TH2-16.11	TH1-M	120,0	3	200,9
723	TH2-16.12	TH1	120,0	3	200,9
724	TH2-16.13	TH1-M	120,0	3	200,9
725	TH2-16.14	TH1	120,0	3	200,9
726	TH2-16.15	TH1-C1-M	201,0	3	205,6
727	TH2-16.16	TH1	114,0	3	200,9
728	TH2-16.17	TH1-M	114,0	3	200,9
729	TH2-16.18	TH1	114,0	3	200,9
730	TH2-16.19	TH1-C1	201,0	3	205,6
731	TH2-16.20	TH1-M	120,0	3	200,9
732	TH2-16.21	TH1	120,0	3	200,9
733	TH2-16.22	TH1-M	120,0	3	200,9
734	TH2-16.23	TH1	120,0	3	200,9
735	TH2-16.24	TH1-M	120,0	3	200,9
736	TH2-16.25	TH1-C1	160,0	3	205,6
737	TH2-16.26	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
738	TH2-16.27	TH1	120,0	3	200,9
739	TH2-16.28	TH1-M	120,0	3	200,9
740	TH2-16.29	TH1	120,0	3	200,9
741	TH2-16.30	TH1-M	120,0	3	200,9
742	TH2-16.31	TH1	120,0	3	200,9
743	TH2-16.32	TH1-M	120,0	3	200,9
744	TH2-16.33	TH1-C1	300,5	3	205,6
745	TH2-17.01	TH2-C1-M	189,5	3	228,2
746	TH2-17.02	TH2	130,0	3	222,8
747	TH2-17.03	TH2-M	130,0	3	222,8
748	TH2-17.04	TH2	130,0	3	222,8
749	TH2-17.05	TH2-M	130,0	3	222,8
750	TH2-17.06	TH2	130,0	3	222,8
751	TH2-17.07	TH2-M	130,0	3	222,8

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
752	TH2-17.08	TH2-C1	170,0	3	228,2
753	TH2-17.09	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
754	TH2-17.10	TH2-M	130,0	3	222,8
755	TH2-17.11	TH2	130,0	3	222,8
756	TH2-17.12	TH2-M	130,0	3	222,8
757	TH2-17.13	TH2	130,0	3	222,8
758	TH2-17.14	TH2-M	130,0	3	222,8
759	TH2-17.15	TH2	130,0	3	222,8
760	TH2-17.16	TH2-C1-M	186,8	3	228,2
761	TH2-17.17	TH2	123,5	3	222,8
762	TH2-17.18	TH2-M	123,5	3	222,8
763	TH2-17.19	TH2	123,5	3	222,8
764	TH2-17.20	TH2-C1	186,8	3	228,2
765	TH2-17.21	TH2-M	130,0	3	222,8
766	TH2-17.22	TH2	130,0	3	222,8
767	TH2-17.23	TH2-M	130,0	3	222,8
768	TH2-17.24	TH2	130,0	3	222,8
769	TH2-17.25	TH2-M	130,0	3	222,8
770	TH2-17.26	TH2	130,0	3	222,8
771	TH2-17.27	TH2-C1	170,0	3	228,2
772	TH2-17.28	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
773	TH2-17.29	TH2	130,0	3	222,8
774	TH2-17.30	TH2-M	130,0	3	222,8
775	TH2-17.31	TH2	130,0	3	222,8
776	TH2-17.32	TH2-M	130,0	3	222,8
777	TH2-17.33	TH2	130,0	3	222,8
778	TH2-17.34	TH2-M	130,0	3	222,8
779	TH2-17.35	TH2-C1	275,5	3	228,2
780	TH2-18.01	TH2-C1-M	294,5	3	228,2
781	TH2-18.02	TH2	130,0	3	222,8
782	TH2-18.03	TH2-M	130,0	3	222,8
783	TH2-18.04	TH2	130,0	3	222,8
784	TH2-18.05	TH2-M	130,0	3	222,8
785	TH2-18.06	TH2	130,0	3	222,8
786	TH2-18.07	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
787	TH2-18.08	TH2-C1	170,0	3	228,2
788	TH2-18.09	TH2-M	130,0	3	222,8
789	TH2-18.10	TH2	130,0	3	222,8
790	TH2-18.11	TH2-M	130,0	3	222,8
791	TH2-18.12	TH2	130,0	3	222,8
792	TH2-18.13	TH2-M	130,0	3	222,8
793	TH2-18.14	TH2	130,0	3	222,8
794	TH2-18.15	TH2-M	130,0	3	222,8
795	TH2-18.16	TH2	130,0	3	222,8
796	TH2-18.17	TH2-C1-M	186,8	3	228,2
797	TH2-18.18	TH2	123,5	3	222,8
798	TH2-18.19	TH2-M	123,5	3	222,8
799	TH2-18.20	TH2	123,5	3	222,8
800	TH2-18.21	TH2-C1	186,8	3	228,2
801	TH2-18.22	TH2-M	130,0	3	222,8
802	TH2-18.23	TH2	130,0	3	222,8
803	TH2-18.24	TH2-M	130,0	3	222,8
804	TH2-18.25	TH2	130,0	3	222,8
805	TH2-18.26	TH2-M	130,0	3	222,8

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
806	TH2-18.27	TH2	130,0	3	222,8
807	TH2-18.28	TH2-M	130,0	3	222,8
808	TH2-18.29	TH2	130,0	3	222,8
809	TH2-18.30	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
810	TH2-18.31	TH2-C1	170,0	3	228,2
811	TH2-18.32	TH2-M	130,0	3	222,8
812	TH2-18.33	TH2	130,0	3	222,8
813	TH2-18.34	TH2-M	130,0	3	222,8
814	TH2-18.35	TH2	130,0	3	222,8
815	TH2-18.36	TH2-M	130,0	3	222,8
816	TH2-18.37	TH2	130,0	3	222,8
817	TH2-18.38	TH2-C1	250,5	3	228,2
818	TH2-19.01	TH3-C2.1-M	233,0	3	295,9
819	TH2-19.02	TH3-M	140,0	3	230,6
820	TH2-19.03	TH3	140,0	3	230,6
821	TH2-19.04	TH3-M	140,0	3	230,6
822	TH2-19.05	TH3-A1	140,0	3	230,6
823	TH2-19.06	TH3-A1-M	140,0	3	230,6
824	TH2-19.07	TH3	140,0	3	230,6
825	TH2-19.08	TH3-M	140,0	3	230,6
826	TH2-19.09	TH3	140,0	3	230,6
827	TH2-19.10	TH3-M	140,0	3	230,6
828	TH2-19.11	TH3-C1.1	152,0	3	238,7
829	TH2-19.12	TH3-C1.1-M	152,0	3	238,7
830	TH2-19.13	TH3	140,0	3	230,6
831	TH2-19.14	TH3-M	140,0	3	230,6
832	TH2-19.15	TH3	140,0	3	230,6
833	TH2-19.16	TH3-M	140,0	3	230,6
834	TH2-19.17	TH3-A1	140,0	3	230,6
835	TH2-19.18	TH3-A1-M	140,0	3	230,6
836	TH2-19.19	TH3	140,0	3	230,6
837	TH2-19.20	TH3-M	140,0	3	230,6
838	TH2-19.21	TH3	140,0	3	230,6
839	TH2-19.22	TH3-M	140,0	3	230,6
840	TH2-19.23	TH3-C1.1	179,0	3	238,7
841	TH2-20.01	TH3-C2.1'-M	188,0	3	292,8
842	TH2-20.02	TH3-M	140,0	3	230,6
843	TH2-20.03	TH3	140,0	3	230,6
844	TH2-20.04	TH3-M	140,0	3	230,6
845	TH2-20.05	TH3	140,0	3	230,6
846	TH2-20.06	TH3-M	140,0	3	230,6
847	TH2-20.07	TH3-A1	140,0	3	230,6
848	TH2-20.08	TH3-A1-M	140,0	3	230,6
849	TH2-20.09	TH3	140,0	3	230,6
850	TH2-20.10	TH3-M	140,0	3	230,6
851	TH2-20.11	TH3	140,0	3	230,6
852	TH2-20.12	TH3-M	140,0	3	230,6
853	TH2-20.13	TH3-C1.1	152,0	3	238,7
854	TH2-20.14	TH3-C1.1-M	152,0	3	238,7
855	TH2-20.15	TH3	140,0	3	230,6
856	TH2-20.16	TH3-M	140,0	3	230,6
857	TH2-20.17	TH3	140,0	3	230,6
858	TH2-20.18	TH3-M	140,0	3	230,6
859	TH2-20.19	TH3-A1	140,0	3	230,6

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
860	TH2-20.20	TH3-A1-M	140,0	3	230,6
861	TH2-20.21	TH3	140,0	3	230,6
862	TH2-20.22	TH3-M	140,0	3	230,6
863	TH2-20.23	TH3	140,0	3	230,6
864	TH2-20.24	TH3-M	140,0	3	230,6
865	TH2-20.25	TH3	140,0	3	230,6
866	TH2-20.26	TH3-C2	274,0	3	300,1
867	TH2-21.01	TH6-C1-M	239,5	3	285,4
868	TH2-21.02	TH6	180,0	3	249,4
869	TH2-21.03	TH6-M	180,0	3	249,4
870	TH2-21.04	TH6	180,0	3	249,4
871	TH2-21.05	TH6-C1	225,0	3	285,4
872	TH2-21.06	TH6-C1-M	225,0	3	285,4
873	TH2-21.07	TH6	180,0	3	249,4
874	TH2-21.08	TH6-M	180,0	3	249,4
875	TH2-21.09	TH6	180,0	3	249,4
876	TH2-21.10	TH6-C1	225,0	3	285,4
877	TH2-21.11	TH6-C1-M	225,0	3	285,4
878	TH2-21.12	TH6-M	180,0	3	249,4
879	TH2-21.13	TH6	180,0	3	249,4
880	TH2-21.14	TH6-M	180,0	3	249,4
881	TH2-21.15	TH6-C1	225,0	3	285,4
882	TH2-21.16	TH6-C1-M	225,0	3	285,4
883	TH2-21.17	TH6-M	180,0	3	249,4
884	TH2-21.18	TH6	180,0	3	249,4
885	TH2-21.19	TH6-M	180,0	3	249,4
886	TH2-21.20	TH6-C1	239,5	3	285,4
887	TH2-21.21	TH6-C1-M	239,5	3	285,4
888	TH2-21.22	TH6	180,0	3	249,4
889	TH2-21.23	TH6-M	180,0	3	249,4
890	TH2-21.24	TH6	180,0	3	249,4
891	TH2-21.25	TH6-C1	225,0	3	285,4
892	TH2-21.26	TH6-C1-M	225,0	3	285,4
893	TH2-21.27	TH6	180,0	3	249,4
894	TH2-21.28	TH6-M	180,0	3	249,4
895	TH2-21.29	TH6	180,0	3	249,4
896	TH2-21.30	TH6-C1	225,0	3	285,4
897	TH2-21.31	TH6-C1-M	225,0	3	285,4
898	TH2-21.32	TH6-M	180,0	3	249,4
899	TH2-21.33	TH6	180,0	3	249,4
900	TH2-21.34	TH6-M	180,0	3	249,4
901	TH2-21.35	TH6-C1	225,0	3	285,4
902	TH2-21.36	TH6-C1-M	225,0	3	285,4
903	TH2-21.37	TH6-M	180,0	3	249,4
904	TH2-21.38	TH6	180,0	3	249,4
905	TH2-21.39	TH6-M	180,0	3	249,4
906	TH2-21.40	TH6-C1	239,5	3	285,4
907	TH2-22.01	TH6-M	180,0	3	249,4
908	TH2-22.02	TH6	180,0	3	249,4
909	TH2-22.03	TH6-M	180,0	3	249,4
910	TH2-22.04	TH6	180,0	3	249,4
911	TH2-22.05	TH6-A1	180,0	3	249,4
912	TH2-22.06	TH6-A1-M	180,0	3	249,4
913	TH2-22.07	TH6-M	180,0	3	249,4

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
914	TH2-22.08	TH6	180,0	3	249,4
915	TH2-22.09	TH6-M	180,0	3	249,4
916	TH2-22.10	TH6	180,0	3	249,4
917	TH2-22.11	TH6-C1	194,5	3	285,4
918	TH2-22.12	TH6-C1-M	194,5	3	285,4
919	TH2-22.13	TH6-M	180,0	3	249,4
920	TH2-22.14	TH6	180,0	3	249,4
921	TH2-22.15	TH6-M	180,0	3	249,4
922	TH2-22.16	TH6	180,0	3	249,4
923	TH2-22.17	TH6-A1	180,0	3	249,4
924	TH2-22.18	TH6-A1-M	180,0	3	249,4
925	TH2-22.19	TH6-M	180,0	3	249,4
926	TH2-22.20	TH6	180,0	3	249,4
927	TH2-22.21	TH6-M	180,0	3	249,4
928	TH2-22.22	TH6	180,0	3	249,4
929	TH2-23.01	TH1-C1-M	201,0	3	205,6
930	TH2-23.02	TH1-M	114,0	3	200,9
931	TH2-23.03	TH1	114,0	3	200,9
932	TH2-23.04	TH1-M	114,0	3	200,9
933	TH2-23.05	TH1-C1	201,0	3	205,6
934	TH2-23.06	TH1-M	120,0	3	200,9
935	TH2-23.07	TH1	120,0	3	200,9
936	TH2-23.08	TH1-M	120,0	3	200,9
937	TH2-23.09	TH1	120,0	3	200,9
938	TH2-23.10	TH1-M	120,0	3	200,9
939	TH2-23.11	TH1-C1	160,0	3	205,6
940	TH2-23.12	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
941	TH2-23.13	TH1	120,0	3	200,9
942	TH2-23.14	TH1-M	120,0	3	200,9
943	TH2-23.15	TH1	120,0	3	200,9
944	TH2-23.16	TH1-M	120,0	3	200,9
945	TH2-23.17	TH1-C1	254,9	3	205,6
946	TH2-23.18	TH1-C1-M	214,2	3	205,6
947	TH2-23.19	TH1-M	120,0	3	200,9
948	TH2-23.20	TH1	120,0	3	200,9
949	TH2-23.21	TH1-M	120,0	3	200,9
950	TH2-23.22	TH1	120,0	3	200,9
951	TH2-23.23	TH1-M	120,0	3	200,9
952	TH2-23.24	TH1-C1	160,0	3	205,6
953	TH2-23.25	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
954	TH2-23.26	TH1	120,0	3	200,9
955	TH2-23.27	TH1-M	120,0	3	200,9
956	TH2-23.28	TH1	120,0	3	200,9
957	TH2-23.29	TH1-M	120,0	3	200,9
958	TH2-23.30	TH1	120,0	3	200,9
959	TH2-24.01	TH1-C1-M	201,0	3	205,6
960	TH2-24.02	TH1-M	114,0	3	200,9
961	TH2-24.03	TH1	114,0	3	200,9
962	TH2-24.04	TH1-M	114,0	3	200,9
963	TH2-24.05	TH1-C1	201,0	3	205,6
964	TH2-24.06	TH1-M	120,0	3	200,9
965	TH2-24.07	TH1	120,0	3	200,9
966	TH2-24.08	TH1-M	120,0	3	200,9
967	TH2-24.09	TH1	120,0	3	200,9

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
968	TH2-24.10	TH1-M	120,0	3	200,9
969	TH2-24.11	TH1-C1	160,0	3	205,6
970	TH2-24.12	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
971	TH2-24.13	TH1	120,0	3	200,9
972	TH2-24.14	TH1-M	120,0	3	200,9
973	TH2-24.15	TH1	120,0	3	200,9
974	TH2-24.16	TH1-M	120,0	3	200,9
975	TH2-24.17	TH1	120,0	3	200,9
976	TH2-24.18	TH1-M	120,0	3	200,9
977	TH2-24.19	TH1-C1	232,5	3	205,6
978	TH2-24.20	TH1-C1-M	191,8	3	205,6
979	TH2-24.21	TH1-M	120,0	3	200,9
980	TH2-24.22	TH1	120,0	3	200,9
981	TH2-24.23	TH1-M	120,0	3	200,9
982	TH2-24.24	TH1	120,0	3	200,9
983	TH2-24.25	TH1-M	120,0	3	200,9
984	TH2-24.26	TH1	120,0	3	200,9
985	TH2-24.27	TH1-M	120,0	3	200,9
986	TH2-24.28	TH1-C1	160,0	3	205,6
987	TH2-24.29	TH1-C1-M	160,0	3	205,6
988	TH2-24.30	TH1	120,0	3	200,9
989	TH2-24.31	TH1-M	120,0	3	200,9
990	TH2-24.32	TH1	120,0	3	200,9
991	TH2-24.33	TH1-M	120,0	3	200,9
992	TH2-24.34	TH1	120,0	3	200,9
993	TH2-25.01	TH2-C1-M	186,8	3	228,2
994	TH2-25.02	TH2-M	123,5	3	222,8
995	TH2-25.03	TH2	123,5	3	222,8
996	TH2-25.04	TH2-M	123,5	3	222,8
997	TH2-25.05	TH2-C1	186,8	3	228,2
998	TH2-25.06	TH2-M	130,0	3	222,8
999	TH2-25.07	TH2	130,0	3	222,8
1000	TH2-25.08	TH2-M	130,0	3	222,8
1001	TH2-25.09	TH2	130,0	3	222,8
1002	TH2-25.10	TH2-M	130,0	3	222,8
1003	TH2-25.11	TH2	130,0	3	222,8
1004	TH2-25.12	TH2-M	130,0	3	222,8
1005	TH2-25.13	TH2-C1	170,0	3	228,2
1006	TH2-25.14	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
1007	TH2-25.15	TH2	130,0	3	222,8
1008	TH2-25.16	TH2-M	130,0	3	222,8
1009	TH2-25.17	TH2	130,0	3	222,8
1010	TH2-25.18	TH2-M	130,0	3	222,8
1011	TH2-25.19	TH2	130,0	3	222,8
1012	TH2-25.20	TH2-C1	190,1	3	228,2
1013	TH2-25.21	TH2-C1-M	269,4	3	228,2
1014	TH2-25.22	TH2-M	130,0	3	222,8
1015	TH2-25.23	TH2	130,0	3	222,8
1016	TH2-25.24	TH2-M	130,0	3	222,8
1017	TH2-25.25	TH2	130,0	3	222,8
1018	TH2-25.26	TH2-M	130,0	3	222,8
1019	TH2-25.27	TH2-C1	170,0	3	228,2
1020	TH2-25.28	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
1021	TH2-25.29	TH2	130,0	3	222,8

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
1022	TH2-25.30	TH2-M	130,0	3	222,8
1023	TH2-25.31	TH2	130,0	3	222,8
1024	TH2-25.32	TH2-M	130,0	3	222,8
1025	TH2-25.33	TH2	130,0	3	222,8
1026	TH2-25.34	TH2-M	130,0	3	222,8
1027	TH2-25.35	TH2	130,0	3	222,8
1028	TH2-26.01	TH2-C1-M	186,8	3	228,2
1029	TH2-26.02	TH2-M	123,5	3	222,8
1030	TH2-26.03	TH2	123,5	3	222,8
1031	TH2-26.04	TH2-M	123,5	3	222,8
1032	TH2-26.05	TH2-C1	186,8	3	228,2
1033	TH2-26.06	TH2-M	130,0	3	222,8
1034	TH2-26.07	TH2	130,0	3	222,8
1035	TH2-26.08	TH2-M	130,0	3	222,8
1036	TH2-26.09	TH2	130,0	3	222,8
1037	TH2-26.10	TH2-M	130,0	3	222,8
1038	TH2-26.11	TH2-C1	170,0	3	228,2
1039	TH2-26.12	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
1040	TH2-26.13	TH2	130,0	3	222,8
1041	TH2-26.14	TH2-M	130,0	3	222,8
1042	TH2-26.15	TH2	130,0	3	222,8
1043	TH2-26.16	TH2-M	130,0	3	222,8
1044	TH2-26.17	TH2	130,0	3	222,8
1045	TH2-26.18	TH2-M	130,0	3	222,8
1046	TH2-26.19	TH2-C1	170,0	3	228,2
1047	TH2-26.25	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
1048	TH2-26.26	TH2	130,0	3	222,8
1049	TH2-26.27	TH2-M	130,0	3	222,8
1050	TH2-26.28	TH2	130,0	3	222,8
1051	TH2-26.29	TH2-M	130,0	3	222,8
1052	TH2-26.30	TH2	130,0	3	222,8
1053	TH2-26.31	TH2-M	130,0	3	222,8
1054	TH2-26.32	TH2-C1	170,0	3	228,2
1055	TH2-26.33	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
1056	TH2-26.34	TH2	130,0	3	222,8
1057	TH2-26.35	TH2-M	130,0	3	222,8
1058	TH2-26.36	TH2	130,0	3	222,8
1059	TH2-26.37	TH2-M	130,0	3	222,8
1060	TH2-26.38	TH2	130,0	3	222,8
1061	TH2-27.01	TH3-C1.1-M	152,0	3	238,7
1062	TH2-27.02	TH3	140,0	3	230,6
1063	TH2-27.03	TH3-M	140,0	3	230,6
1064	TH2-27.04	TH3	140,0	3	230,6
1065	TH2-27.05	TH3-M	140,0	3	230,6
1066	TH2-27.06	TH3-A1	140,0	3	230,6
1067	TH2-27.07	TH3-A1-M	140,0	3	230,6
1068	TH2-27.08	TH3	140,0	3	230,6
1069	TH2-27.09	TH3-M	140,0	3	230,6
1070	TH2-27.10	TH3	140,0	3	230,6
1071	TH2-27.11	TH3-C2.1	197,9	3	295,9
1072	TH2-27.12	TH3-C2-M	277,2	3	295,9
1073	TH2-27.13	TH3-M	140,0	3	230,6
1074	TH2-27.14	TH3	140,0	3	230,6
1075	TH2-27.15	TH3-M	140,0	3	230,6

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
1076	TH2-27.16	TH3-A1	140,0	3	230,6
1077	TH2-27.17	TH3-A1-M	140,0	3	230,6
1078	TH2-27.18	TH3	140,0	3	230,6
1079	TH2-27.19	TH3-M	140,0	3	230,6
1080	TH2-27.20	TH3	140,0	3	230,6
1081	TH2-27.21	TH3-M	140,0	3	230,6
1082	TH2-27.22	TH3-C1.1	152,0	3	238,7
1083	TH2-28.01	TH3-C1.1-M	152,0	3	238,7
1084	TH2-28.02	TH3	140,0	3	230,6
1085	TH2-28.03	TH3-M	140,0	3	230,6
1086	TH2-28.04	TH3	140,0	3	230,6
1087	TH2-28.05	TH3-M	140,0	3	230,6
1088	TH2-28.06	TH3-A1	140,0	3	230,6
1089	TH2-28.07	TH3-A1-M	140,0	3	230,6
1090	TH2-28.08	TH3	140,0	3	230,6
1091	TH2-28.09	TH3-M	140,0	3	230,6
1092	TH2-28.10	TH3	140,0	3	230,6
1093	TH2-28.11	TH3-M	140,0	3	230,6
1094	TH2-28.12	TH3-C2	275,5	3	300,1
1095	TH2-28.13	TH3-C1-M	219,2	3	238,7
1096	TH2-28.14	TH3-M	140,0	3	230,6
1097	TH2-28.15	TH3	140,0	3	230,6
1098	TH2-28.16	TH3-M	140,0	3	230,6
1099	TH2-28.17	TH3	140,0	3	230,6
1100	TH2-28.18	TH3-M	140,0	3	230,6
1101	TH2-28.19	TH3-A1	140,0	3	230,6
1102	TH2-28.20	TH3-A1-M	140,0	3	230,6
1103	TH2-28.21	TH3	140,0	3	230,6
1104	TH2-28.22	TH3-M	140,0	3	230,6
1105	TH2-28.23	TH3	140,0	3	230,6
1106	TH2-28.24	TH3-M	140,0	3	230,6
1107	TH2-28.25	TH3-C1.1	152,0	3	238,7
1108	TH2-29.01	TH7-C1	217,3	3	200,0
1109	TH2-29.02	TH7-M	110,0	3	189,0
1110	TH2-29.03	TH7	110,0	3	189,0
1111	TH2-29.04	TH7-M	110,0	3	189,0
1112	TH2-29.05	TH7	110,0	3	189,0
1113	TH2-29.06	TH7-M	110,0	3	189,0
1114	TH2-29.07	TH7-C1-M	150,0	3	200,0
1115	TH2-29.08	TH7-C1	150,0	3	200,0
1116	TH2-29.09	TH7-M	110,0	3	189,0
1117	TH2-29.10	TH7	110,0	3	189,0
1118	TH2-29.11	TH7-M	110,0	3	189,0
1119	TH2-29.12	TH7	110,0	3	189,0
1120	TH2-29.13	TH7-M	110,0	3	189,0
1121	TH2-29.14	TH7	110,0	3	189,0
1122	TH2-29.15	TH7-C1-M	150,0	3	200,0
1123	TH2-29.16	TH7-C1	150,0	3	200,0
1124	TH2-29.17	TH7-M	110,0	3	189,0
1125	TH2-29.18	TH7	110,0	3	189,0
1126	TH2-29.19	TH7-M	110,0	3	189,0
1127	TH2-29.20	TH7	110,0	3	189,0
1128	TH2-29.21	TH7-M	110,0	3	189,0
1129	TH2-29.22	TH7	110,0	3	189,0

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
1130	TH2-29.23	TH7-C1-M	150,0	3	200,0
1131	TH2-29.24	TH7-C1	150,0	3	200,0
1132	TH2-29.25	TH7-M	110,0	3	189,0
1133	TH2-29.26	TH7	110,0	3	189,0
1134	TH2-29.27	TH7-M	110,0	3	189,0
1135	TH2-29.28	TH7	110,0	3	189,0
1136	TH2-29.29	TH7-M	110,0	3	189,0
1137	TH2-29.30	TH7-C1-M	162,0	3	200,0
1138	TH2-30.01	TH2-C1-M	205,2	3	228,2
1139	TH2-30.02	TH2	130,0	3	222,8
1140	TH2-30.03	TH2-M	130,0	3	222,8
1141	TH2-30.04	TH2	130,0	3	222,8
1142	TH2-30.05	TH2-M	130,0	3	222,8
1143	TH2-30.06	TH2-C1	170,0	3	228,2
1144	TH2-30.07	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
1145	TH2-30.08	TH2	130,0	3	222,8
1146	TH2-30.09	TH2-M	130,0	3	222,8
1147	TH2-30.10	TH2	130,0	3	222,8
1148	TH2-30.11	TH2-M	130,0	3	222,8
1149	TH2-30.12	TH2-C1	205,2	3	228,2
1150	TH2-30.13	TH2-C1-M	205,2	3	228,2
1151	TH2-30.14	TH2	130,0	3	222,8
1152	TH2-30.15	TH2-M	130,0	3	222,8
1153	TH2-30.16	TH2	130,0	3	222,8
1154	TH2-30.17	TH2-M	130,0	3	222,8
1155	TH2-30.18	TH2-C1	170,0	3	228,2
1156	TH2-30.19	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
1157	TH2-30.20	TH2	130,0	3	222,8
1158	TH2-30.21	TH2-M	130,0	3	222,8
1159	TH2-30.22	TH2	130,0	3	222,8
1160	TH2-30.23	TH2-M	130,0	3	222,8
1161	TH2-30.24	TH2-C1	205,2	3	228,2
1162	TH2-31.01	TH2-C1-M	197,6	3	228,2
1163	TH2-31.02	TH2	130,0	3	222,8
1164	TH2-31.03	TH2-M	130,0	3	222,8
1165	TH2-31.04	TH2	130,0	3	222,8
1166	TH2-31.05	TH2-M	130,0	3	222,8
1167	TH2-31.06	TH2	130,0	3	222,8
1168	TH2-31.07	TH2-C1	170,0	3	228,2
1169	TH2-31.08	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
1170	TH2-31.09	TH2	130,0	3	222,8
1171	TH2-31.10	TH2-M	130,0	3	222,8
1172	TH2-31.11	TH2	130,0	3	222,8
1173	TH2-31.12	TH2-M	130,0	3	222,8
1174	TH2-31.13	TH2	130,0	3	222,8
1175	TH2-31.14	TH2-M	130,0	3	222,8
1176	TH2-31.15	TH2-C1	170,0	3	228,2
1177	TH2-31.16	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
1178	TH2-31.17	TH2	130,0	3	222,8
1179	TH2-31.18	TH2-M	130,0	3	222,8
1180	TH2-31.19	TH2	130,0	3	222,8
1181	TH2-31.20	TH2-M	130,0	3	222,8
1182	TH2-31.21	TH2	130,0	3	222,8
1183	TH2-31.22	TH2-M	130,0	3	222,8

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
1184	TH2-31.23	TH2	130,0	3	222,8
1185	TH2-31.24	TH2-M	130,0	3	222,8
1186	TH2-31.25	TH2	130,0	3	222,8
1187	TH2-31.26	TH2-C1	197,6	3	228,2
1188	TH2-31.27	TH2-C1-M	197,6	3	228,2
1189	TH2-31.28	TH2-M	130,0	3	222,8
1190	TH2-31.29	TH2	130,0	3	222,8
1191	TH2-31.30	TH2-M	130,0	3	222,8
1192	TH2-31.31	TH2	130,0	3	222,8
1193	TH2-31.32	TH2-M	130,0	3	222,8
1194	TH2-31.33	TH2	130,0	3	222,8
1195	TH2-31.34	TH2-M	130,0	3	222,8
1196	TH2-31.35	TH2	130,0	3	222,8
1197	TH2-31.36	TH2-M	130,0	3	222,8
1198	TH2-31.37	TH2-C1	170,0	3	228,2
1199	TH2-31.38	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
1200	TH2-31.39	TH2	130,0	3	222,8
1201	TH2-31.40	TH2-M	130,0	3	222,8
1202	TH2-31.41	TH2	130,0	3	222,8
1203	TH2-31.42	TH2-M	130,0	3	222,8
1204	TH2-31.43	TH2	130,0	3	222,8
1205	TH2-31.44	TH2-M	130,0	3	222,8
1206	TH2-31.45	TH2-C1	170,0	3	228,2
1207	TH2-31.46	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
1208	TH2-31.47	TH2-M	130,0	3	222,8
1209	TH2-31.48	TH2	130,0	3	222,8
1210	TH2-31.49	TH2-M	130,0	3	222,8
1211	TH2-31.50	TH2	130,0	3	222,8
1212	TH2-31.51	TH2-M	130,0	3	222,8
1213	TH2-31.52	TH2-C1	197,6	3	228,2
1214	TH2-32.01	TH2-C1-M	172,0	3	228,2
1215	TH2-32.02	TH2	130,0	3	222,8
1216	TH2-32.03	TH2-M	130,0	3	222,8
1217	TH2-32.04	TH2	130,0	3	222,8
1218	TH2-32.05	TH2-M	130,0	3	222,8
1219	TH2-32.06	TH2	130,0	3	222,8
1220	TH2-32.07	TH2-M	130,0	3	222,8
1221	TH2-32.08	TH2-C1	170,0	3	228,2
1222	TH2-32.09	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
1223	TH2-32.10	TH2	130,0	3	222,8
1224	TH2-32.11	TH2-M	130,0	3	222,8
1225	TH2-32.12	TH2	130,0	3	222,8
1226	TH2-32.13	TH2-M	130,0	3	222,8
1227	TH2-32.14	TH2	130,0	3	222,8
1228	TH2-32.15	TH2-M	130,0	3	222,8
1229	TH2-32.16	TH2	130,0	3	222,8
1230	TH2-32.17	TH2-M	130,0	3	222,8
1231	TH2-32.18	TH2-C1	172,0	3	228,2
1232	TH2-32.19	TH2-C1-M	172,0	3	228,2
1233	TH2-32.20	TH2	130,0	3	222,8
1234	TH2-32.21	TH2-M	130,0	3	222,8
1235	TH2-32.22	TH2	130,0	3	222,8
1236	TH2-32.23	TH2-M	130,0	3	222,8
1237	TH2-32.24	TH2	130,0	3	222,8

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
1238	TH2-32.25	TH2-M	130,0	3	222,8
1239	TH2-32.26	TH2	130,0	3	222,8
1240	TH2-32.27	TH2-M	130,0	3	222,8
1241	TH2-32.28	TH2-C1	170,0	3	228,2
1242	TH2-32.29	TH2-C1-M	170,0	3	228,2
1243	TH2-32.30	TH2	130,0	3	222,8
1244	TH2-32.31	TH2-M	130,0	3	222,8
1245	TH2-32.32	TH2	130,0	3	222,8
1246	TH2-32.33	TH2-M	130,0	3	222,8
1247	TH2-32.34	TH2	130,0	3	222,8
1248	TH2-32.35	TH2-M	130,0	3	222,8
1249	TH2-32.36	TH2-C1	172,0	3	228,2
1250	TH2-33.01	TH3-C5	331,5	3	335,0
1251	TH2-33.02	TH3-C2-M	312,1	3	295,9
1252	TH2-33.03	TH3-M	140,0	3	230,6
1253	TH2-33.04	TH3	140,0	3	230,6
1254	TH2-33.05	TH3-M	140,0	3	230,6
1255	TH2-33.06	TH3	140,0	3	230,6
1256	TH2-33.07	TH3-C2-M	252,0	3	295,9
1257	TH2-33.08	TH3	140,0	3	230,6
1258	TH2-33.09	TH3-M	140,0	3	230,6
1259	TH2-33.10	TH3-C2	252,0	3	300,1
1260	TH2-33.11	TH3-M	140,0	3	230,6
1261	TH2-33.12	TH3	140,0	3	230,6
1262	TH2-33.13	TH3-M	140,0	3	230,6
1263	TH2-33.14	TH3	140,0	3	230,6
1264	TH2-33.15	TH3-M	140,0	3	230,6
1265	SV2-08.01	SV7-C1-M	202,0	3	207,5
1266	SV2-08.02	SV7-M	140,0	3	172,5
1267	SV2-08.03	SV7	140,0	3	172,5
1268	SV2-08.04	SV7-M	140,0	3	172,5
1269	SV2-08.05	SV7	140,0	3	172,5
1270	SV2-08.06	SV7-M	140,0	3	172,5
1271	SV2-08.07	SV7	140,0	3	172,5
1272	SV2-08.08	SV7-M	252,0	3	172,5
1273	SV2-08.09	SV7	140,0	3	172,5
1274	SV2-08.10	SV7-M	140,0	3	172,5
1275	SV2-08.11	SV7	252,0	3	172,5
1276	SV2-08.12	SV7-M	140,0	3	172,5
1277	SV2-08.13	SV7	140,0	3	172,5
1278	SV2-08.14	SV7-M	140,0	3	172,5
1279	SV2-08.15	SV7	140,0	3	172,5
1280	SV2-08.16	SV7-M	140,0	3	172,5
1281	SV2-08.17	SV7	140,0	3	172,5
1282	SV2-08.18	SV7-C1	202,0	3	207,5
1283	SV2-09.01	SV1-M	202,0	3	207,5
1284	SV2-09.02	SV1	160,0	3	207,5
1285	SV2-09.03	SV1-M	160,0	3	207,5
1286	SV2-09.04	SV1	160,0	3	207,5
1287	SV2-09.05	SV1-M	160,0	3	207,5
1288	SV2-09.06	SV1	160,0	3	207,5
1289	SV2-09.07	SV1-M	256,0	3	207,5
1290	SV2-09.08	SV1	176,0	3	207,5
1291	SV2-09.09	SV1-M	176,0	3	207,5

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
1292	SV2-09.10	SV1	256,0	3	207,5
1293	SV2-09.11	SV1-M	160,0	3	207,5
1294	SV2-09.12	SV1	160,0	3	207,5
1295	SV2-09.13	SV1-M	160,0	3	207,5
1296	SV2-09.14	SV1	160,0	3	207,5
1297	SV2-09.15	SV1-M	160,0	3	207,5
1298	SV2-09.16	SV1	202,0	3	207,5
1299	SV2-01.01	SV3-C2-M	290,0	3	305,3
1300	SV2-01.02	SV3-M	250,0	3	275,3
1301	SV2-01.03	SV3	250,0	3	275,3
1302	SV2-01.04	SV3-M	250,0	3	275,3
1303	SV2-01.05	SV3	250,0	3	275,3
1304	SV2-01.06	SV3-M	250,0	3	275,3
1305	SV2-01.07	SV3	250,0	3	275,3
1306	SV2-01.08	SV3-M	250,0	3	275,3
1307	SV2-01.09	SV3	250,0	3	275,3
1308	SV2-01.10	SV3-M	250,0	3	275,3
1309	SV2-01.11	SV3	250,0	3	275,3
1310	SV2-01.12	SV3-M	250,0	3	275,3
1311	SV2-01.13	SV3	250,0	3	275,3
1312	SV2-01.14	SV3-M	250,0	3	275,3
1313	SV2-01.15	SV3	250,0	3	275,3
1314	SV2-01.16	SV3-M	250,0	3	275,3
1315	SV2-01.17	SV3	250,0	3	275,3
1316	SV2-01.18	SV3-C2	285,3	3	305,3
1317	SV2-02.01	SV2-C1-M	437,6	3	360,0
1318	SV2-02.02	SV2	200,0	3	239,3
1319	SV2-02.03	SV2--M	200,0	3	239,3
1320	SV2-02.04	SV2	200,0	3	239,3
1321	SV2-02.05	SV2-C1-M	436,6	3	360,0
1322	SV2-02.06	SV2-C1	333,8	3	360,0
1323	SV2-03.01	SV1-C1-M	318,4	3	300,0
1324	SV2-03.02	SV1-M	180,0	3	207,5
1325	SV2-03.03	SV1	180,0	3	207,5
1326	SV2-03.04	SV1-M	180,0	3	207,5
1327	SV2-03.05	SV1	180,0	3	207,5
1328	SV2-03.06	SV1-M	180,0	3	207,5
1329	SV2-03.07	SV1	180,0	3	207,5
1330	SV2-03.08	SV1-M	180,0	3	207,5
1331	SV2-03.09	SV1	180,0	3	207,5
1332	SV2-03.10	SV1-M	180,0	3	207,5
1333	SV2-03.11	SV1	180,0	3	207,5
1334	SV2-03.12	SV1-M	180,0	3	207,5
1335	SV2-03.13	SV1	180,0	3	207,5
1336	SV2-03.14	SV1-M	180,0	3	207,5
1337	SV2-03.15	SV1	180,0	3	207,5
1338	SV2-03.16	SV1-M	180,0	3	207,5
1339	SV2-03.17	SV1	180,0	3	207,5
1340	SV2-03.18	SV1-M	180,0	3	207,5
1341	SV2-03.19	SV1	180,0	3	207,5
1342	SV2-03.20	SV1-M	180,0	3	207,5
1343	SV2-03.21	SV1	217,0	3	207,5
1344	SV2-03.22	SV1-M	217,0	3	207,5
1345	SV2-03.23	SV1	180,0	3	207,5

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
1346	SV2-03.24	SV1-M	180,0	3	207,5
1347	SV2-03.25	SV1	180,0	3	207,5
1348	SV2-03.26	SV1-M	180,0	3	207,5
1349	SV2-03.27	SV1	180,0	3	207,5
1350	SV2-03.28	SV1-M	180,0	3	207,5
1351	SV2-03.29	SV1	180,0	3	207,5
1352	SV2-03.30	SV1-M	180,0	3	207,5
1353	SV2-03.31	SV1	180,0	3	207,5
1354	SV2-03.32	SV1-M	180,0	3	207,5
1355	SV2-03.33	SV1	180,0	3	207,5
1356	SV2-03.34	SV1-M	180,0	3	207,5
1357	SV2-03.35	SV1	180,0	3	207,5
1358	SV2-03.36	SV1-M	180,0	3	207,5
1359	SV2-03.37	SV1	180,0	3	207,5
1360	SV2-03.38	SV1-M	180,0	3	207,5
1361	SV2-03.39	SV1	180,0	3	207,5
1362	SV2-03.40	SV1-M	180,0	3	207,5
1363	SV2-03.41	SV1	180,0	3	207,5
1364	SV2-03.42	SV1-M	180,0	3	207,5
1365	SV2-03.43	SV1	248,4	3	207,5
1366	SV2-04.01	SV2--M	315,7	3	239,3
1367	SV2-04.02	SV2	225,0	3	239,3
1368	SV2-04.03	SV2--M	225,0	3	239,3
1369	SV2-04.04	SV2	225,0	3	239,3
1370	SV2-04.05	SV2--M	225,0	3	239,3
1371	SV2-04.06	SV2	225,0	3	239,3
1372	SV2-04.07	SV2--M	225,0	3	239,3
1373	SV2-04.08	SV2	225,0	3	239,3
1374	SV2-04.09	SV2--M	225,0	3	239,3
1375	SV2-04.10	SV2	225,0	3	239,3
1376	SV2-04.11	SV2--M	225,0	3	239,3
1377	SV2-04.12	SV2	225,0	3	239,3
1378	SV2-04.13	SV2--M	225,0	3	239,3
1379	SV2-04.14	SV2	225,0	3	239,3
1380	SV2-04.15	SV2--M	225,0	3	239,3
1381	SV2-04.16	SV2	225,0	3	239,3
1382	SV2-04.17	SV2--M	225,0	3	239,3
1383	SV2-04.18	SV2	329,5	3	239,3
1384	SV2-04.19	SV2--M	313,0	3	239,3
1385	SV2-04.20	SV2	225,0	3	239,3
1386	SV2-04.21	SV2--M	225,0	3	239,3
1387	SV2-04.22	SV2	225,0	3	239,3
1388	SV2-04.23	SV2--M	225,0	3	239,3
1389	SV2-04.24	SV2	225,0	3	239,3
1390	SV2-04.25	SV2--M	225,0	3	239,3
1391	SV2-04.26	SV2	225,0	3	239,3
1392	SV2-04.27	SV2--M	225,0	3	239,3
1393	SV2-04.28	SV2	225,0	3	239,3
1394	SV2-04.29	SV2--M	225,0	3	239,3
1395	SV2-04.30	SV2	225,0	3	239,3
1396	SV2-04.31	SV2--M	225,0	3	239,3
1397	SV2-04.32	SV2	225,0	3	239,3
1398	SV2-04.33	SV2--M	225,0	3	239,3
1399	SV2-04.34	SV2	225,0	3	239,3

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
1400	SV2-04.35	SV2--M	225,0	3	239,3
1401	SV2-04.36	SV2	425,7	3	239,3
1402	SV2-05.01	SV1-M	262,0	3	207,5
1403	SV2-05.02	SV1	180,0	3	207,5
1404	SV2-05.03	SV1-M	180,0	3	207,5
1405	SV2-05.04	SV1	180,0	3	207,5
1406	SV2-05.05	SV1-M	180,0	3	207,5
1407	SV2-05.06	SV1	180,0	3	207,5
1408	SV2-05.07	SV1-M	180,0	3	207,5
1409	SV2-05.08	SV1	180,0	3	207,5
1410	SV2-05.09	SV1-M	180,0	3	207,5
1411	SV2-05.10	SV1	180,0	3	207,5
1412	SV2-05.11	SV1-M	180,0	3	207,5
1413	SV2-05.12	SV1	180,0	3	207,5
1414	SV2-05.13	SV1-M	180,0	3	207,5
1415	SV2-05.14	SV1	180,0	3	207,5
1416	SV2-05.15	SV1-M	180,0	3	207,5
1417	SV2-05.16	SV1	180,0	3	207,5
1418	SV2-05.17	SV1-M	180,0	3	207,5
1419	SV2-05.18	SV1	180,0	3	207,5
1420	SV2-05.19	SV1-M	180,0	3	207,5
1421	SV2-05.20	SV1	373,2	3	207,5
1422	SV2-05.21	SV1-C1-M	294,7	3	300,0
1423	SV2-05.22	SV1-M	180,0	3	207,5
1424	SV2-05.23	SV1	180,0	3	207,5
1425	SV2-05.24	SV1-M	180,0	3	207,5
1426	SV2-05.25	SV1	180,0	3	207,5
1427	SV2-05.26	SV1-M	180,0	3	207,5
1428	SV2-05.27	SV1	180,0	3	207,5
1429	SV2-05.28	SV1-M	180,0	3	207,5
1430	SV2-05.29	SV1	180,0	3	207,5
1431	SV2-05.30	SV1-M	180,0	3	207,5
1432	SV2-05.31	SV1	180,0	3	207,5
1433	SV2-05.32	SV1-M	180,0	3	207,5
1434	SV2-05.33	SV1	180,0	3	207,5
1435	SV2-05.34	SV1-M	180,0	3	207,5
1436	SV2-05.35	SV1	180,0	3	207,5
1437	SV2-05.36	SV1-M	180,0	3	207,5
1438	SV2-05.37	SV1	180,0	3	207,5
1439	SV2-05.38	SV1-M	180,0	3	207,5
1440	SV2-05.39	SV1	180,0	3	207,5
1441	SV2-05.40	SV1-M	180,0	3	207,5
1442	SV2-05.41	SV1	262,0	3	207,5
1443	SV2-06.01	SV2--M	262,0	3	239,3
1444	SV2-06.02	SV2	225,0	3	239,3
1445	SV2-06.03	SV2--M	225,0	3	239,3
1446	SV2-06.04	SV2	225,0	3	239,3
1447	SV2-06.05	SV2--M	225,0	3	239,3
1448	SV2-06.06	SV2	225,0	3	239,3
1449	SV2-06.07	SV2--M	225,0	3	239,3
1450	SV2-06.08	SV2	225,0	3	239,3
1451	SV2-06.09	SV2--M	225,0	3	239,3
1452	SV2-06.10	SV2	225,0	3	239,3
1453	SV2-06.11	SV2--M	225,0	3	239,3

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
1454	SV2-06.12	SV2	225,0	3	239,3
1455	SV2-06.13	SV2--M	225,0	3	239,3
1456	SV2-06.14	SV2	225,0	3	239,3
1457	SV2-06.15	SV2--M	225,0	3	239,3
1458	SV2-06.16	SV2	225,0	3	239,3
1459	SV2-06.17	SV2--M	225,0	3	239,3
1460	SV2-06.18	SV2	281,6	3	239,3
1461	SV2-06.19	SV2--M	383,1	3	239,3
1462	SV2-06.20	SV2	225,0	3	239,3
1463	SV2-06.21	SV2--M	225,0	3	239,3
1464	SV2-06.22	SV2	225,0	3	239,3
1465	SV2-06.23	SV2--M	225,0	3	239,3
1466	SV2-06.24	SV2	225,0	3	239,3
1467	SV2-06.25	SV2--M	225,0	3	239,3
1468	SV2-06.26	SV2	225,0	3	239,3
1469	SV2-06.27	SV2--M	225,0	3	239,3
1470	SV2-06.28	SV2	225,0	3	239,3
1471	SV2-06.29	SV2--M	225,0	3	239,3
1472	SV2-06.30	SV2	225,0	3	239,3
1473	SV2-06.31	SV2--M	225,0	3	239,3
1474	SV2-06.32	SV2	225,0	3	239,3
1475	SV2-06.33	SV2--M	225,0	3	239,3
1476	SV2-06.34	SV2	225,0	3	239,3
1477	SV2-06.35	SV2--M	225,0	3	239,3
1478	SV2-06.36	SV2	245,5	3	239,3
1479	SV2-07.01	SV3-C1-M	498,4	3	335,2
1480	SV2-07.02	SV3	250,0	3	275,3
1481	SV2-07.03	SV3-M	250,0	3	275,3
1482	SV2-07.04	SV3	250,0	3	275,3
1483	SV2-07.05	SV3-C1-M	369,1	3	335,2
1484	SV2-07.06	SV3	250,0	3	275,3
1485	SV2-07.07	SV3-M	250,0	3	275,3
1486	SV2-07.08	SV3	250,0	3	275,3
1487	SV2-07.09	SV3-C3	353,3	3	330,0
1488	SV2-10.01	SV5-C1'-M	222,0	3	300,1
1489	SV2-10.02	SV5-M	200,0	3	300,0
1490	SV2-10.03	SV5	200,0	3	300,0
1491	SV2-10.04	SV5-M	200,0	3	300,0
1492	SV2-10.05	SV5	200,0	3	300,0
1493	SV2-10.06	SV5-M	200,0	3	300,0
1494	SV2-10.07	SV5-C2	212,0	3	300,1
1495	SV2-10.08	SV5-C2-M	211,3	3	300,1
1496	SV2-10.09	SV5	206,1	3	300,0
1497	SV2-10.10	SV5-M	207,9	3	300,0
1498	SV2-10.11	SV5	209,8	3	300,0
1499	SV2-10.12	SV5-M	211,6	3	300,0
1500	SV2-10.13	SV5	213,5	3	300,0
1501	SV2-10.14	SV5-C1'	239,8	3	300,1
1502	GV2-01.01	GV8	403,0	3	326,3
1503	GV2-01.02	GV8	360,2	3	326,3
1504	GV2-01.03	GV8	361,9	3	326,3
1505	GV2-01.04	GV8	406,7	3	326,3
1506	GV2-01.05	GV8-M	396,6	3	326,3
1507	GV2-01.06	GV8	360,3	3	326,3

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
1508	GV2-01.07	GV8	360,0	3	326,3
1509	GV2-01.08	GV8	360,0	3	326,3
1510	GV2-02.01	GV8-M	360,0	3	326,3
1511	GV2-02.02	GV8	360,0	3	326,3
1512	GV2-02.03	GV8	360,0	3	326,3
1513	GV2-02.04	GV8	360,0	3	326,3
1514	GV2-02.05	GV8	370,9	3	326,3
1515	GV2-02.06	GV8	371,7	3	326,3
1516	GV2-02.07	GV8	371,7	3	326,3
1517	GV2-02.08	GV8	371,7	3	326,3
1518	GV2-02.09	GV8	371,7	3	326,3
1519	GV2-03.01	GV8-M	371,7	3	326,3
1520	GV2-03.02	GV8	371,7	3	326,3
1521	GV2-03.03	GV8	371,7	3	326,3
1522	GV2-03.04	GV8	371,7	3	326,3
1523	GV2-03.05	GV8	371,7	3	326,3
1524	GV2-03.06	GV8	371,7	3	326,3
1525	GV2-03.07	GV8	371,7	3	326,3
1526	GV2-03.08	GV8	371,7	3	326,3
1527	GV2-03.09	GV8	371,7	3	326,3
1528	GV2-03.10	GV8	371,7	3	326,3
1529	GV2-04.01	GV8-M	371,7	3	326,3
1530	GV2-04.02	GV8	371,7	3	326,3
1531	GV2-04.03	GV8	371,7	3	326,3
1532	GV2-04.04	GV8	394,1	3	326,3
1533	GV2-04.05	GV8	360,0	3	326,3
1534	GV2-04.06	GV8	360,0	3	326,3
1535	GV2-04.07	GV8	360,0	3	326,3
1536	GV2-04.08	GV8	360,0	3	326,3
1537	GV2-04.09	GV8	360,0	3	326,3
1538	GV2-05.01	GV8-M	360,0	3	326,3
1539	GV2-05.02	GV8	360,0	3	326,3
1540	GV2-05.03	GV8	360,0	3	326,3
1541	GV2-05.04	GV8	360,0	3	326,3
1542	GV2-05.05	GV7-M	607,5	3	399,8
1543	GV2-05.06	GV7	580,0	3	399,8
1544	GV2-06.01	GV7-M	616,2	3	399,8
1545	GV2-06.02	GV7	626,6	3	399,8
1546	GV2-06.03	GV9	363,1	3	326,3
1547	GV2-06.04	GV9	360,4	3	326,3
1548	GV2-06.05	GV9	360,4	3	326,3
1549	GV2-06.06	GV9	435,2	3	326,3
1550	GV2-06.07	GV9-M	441,7	3	326,3
1551	GV2-06.08	GV9	363,1	3	326,3
1552	GV2-06.09	GV9	360,4	3	326,3
1553	GV2-06.10	GV9	389,5	3	326,3
1554	GV2-06.11	GV9	360,1	3	326,3
1555	GV2-06.12	GV9	360,0	3	326,3
1556	GV2-06.13	GV9	360,0	3	326,3
1557	GV2-06.14	GV9	360,0	3	326,3
1558	GV2-07.01	GV9-M	360,0	3	326,3
1559	GV2-07.02	GV9	360,0	3	326,3
1560	GV2-07.03	GV9	418,5	3	326,3
1561	GV2-07.04	GV9-M	421,5	3	326,3

STT	Kí hiệu	Mẫu nhà áp dụng	Diện tích lô đất (m2)	Tầng cao	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn
1562	GV2-07.05	GV9	360,0	3	326,3
1563	GV2-07.06	GV9	360,0	3	326,3
1564	GV2-07.07	GV9	360,0	3	326,3
1565	GV2-10.04	GV4-M	537,9	3	360,5
1566	GV2-10.03	GV4	360,0	3	360,5
1567	GV2-10.02	GV4	360,0	3	360,5
1568	GV2-10.01	GV4	420,7	3	360,5